Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4012.20.50

Mã HS	4012.20.50
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su / - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: / - - Loại dùng cho xe đạp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:42:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40122050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6488
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6488
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6488
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E6290
ATIGA	2022	2022	*	AT!E6245
ATIGA	2023	2023	*	AT!F6245
ATIGA	2024	2024	*	AT!G6245
ATIGA	2025	2025	*	AT!H6245
ATIGA	2026	2026	*	AT!I6245
ATIGA	2027	2027	*	AT!J6245
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6295
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6295

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6295
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6295
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6295
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6295
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6293
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6293
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6293
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6293
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6293
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6293
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F6297
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H6251
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6253
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6253
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6253
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6253
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6253
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6253
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6273
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6273
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6273
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6273
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6273
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6273
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6326
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6326

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6326
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6326
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6326
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6326
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6308
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6308
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6308
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6308
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6308
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6308
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6316
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6316
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6316
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6316
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6316
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6316
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D6307
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E6307
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F6307
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G6307
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H6307
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I6307
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D6309
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E6309
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F6309
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G6309

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H6309
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I6309
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D6275
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E6275
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F6275
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G6275
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H6275
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I6275
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J6275
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D6308
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E6308
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F6308
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G6308
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H6308
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I6308
RCEP B	2022	2022	*	B!D6308
RCEP B	2023	2023	*	B!E6308
RCEP B	2024	2024	*	B!F6308
RCEP B	2025	2025	*	B!G6308
RCEP B	2026	2026	*	B!H6308
RCEP B	2027	2027	*	B!I6308
RCEP C	2022	2022	*	C!D6308
RCEP C	2023	2023	*	C!E6308
RCEP C	2024	2024	*	C!F6308
RCEP C	2025	2025	*	C!G6308
RCEP C	2026	2026	*	C!H6308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6308
RCEP D	2022	2022	*	D!D6308
RCEP D	2023	2023	*	D!E6308
RCEP D	2024	2024	*	D!F6308
RCEP D	2025	2025	*	D!G6308
RCEP D	2026	2026	*	D!H6308
RCEP D	2027	2027	*	D!I6308
RCEP E	2022	2022	*	E!D6311
RCEP E	2023	2023	*	E!E6311
RCEP E	2024	2024	*	E!F6311
RCEP E	2025	2025	*	E!G6311
RCEP E	2026	2026	*	E!H6311
RCEP E	2027	2027	*	E!I6311
RCEP F	2022	2022	*	F!D6308
RCEP F	2023	2023	*	F!E6308
RCEP F	2024	2024	*	F!F6308
RCEP F	2025	2025	*	F!G6308
RCEP F	2026	2026	*	F!H6308
RCEP F	2027	2027	*	F!I6308
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F5828
VIFTA	2025	2025	20	VI!G5828
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H5828
VIFTA	2027	2027	15	VI!I5828

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4012.20 có 12 dòng thuế; dòng 4012.20.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho xe đạp.	4012.20.10 Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua); 4012.20.21 Chiều rộng không quá 450 mm; 4012.20.29 Loại khác; 4012.20.30 Loại sử dụng cho phương tiện bay; 4012.20.40 Loại dùng cho xe môtô; 4012.20.60 Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4012.20.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4012.20.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6488), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.